Signature Not Verified
Được ký bởi TRỊNH GIANG NAM
Ngày ký: 11.02.2014 14:33

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN TRUNG

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 26

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Công ty Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03 tháng 04 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 04 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03 tháng 04 năm 2010. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 08/QĐ-TTGDHN ngày 07/01/2009 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SEB. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/01/2009.

Vốn điều lệ: 125.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2013: 125.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 10 Lam Sơn, Phường Phước Hòa, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
- Điện thoại: (84) 0583 878092
- Fax: (84) 0583 878093
- E-mail: mientrungpid@gmail.com
- Website: www.mientrungpid.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công trình điện;
- Kinh doanh bất động sản;
- Nhà nghỉ có kinh doanh du lịch và văn phòng cho thuê;
- Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, các thiết bị điện nước;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị xây dựng;
- Khai thác, chế biến và mua bán đá, cát, sỏi;
- Hướng dẫn và đào tạo đội ngũ vận hành Nhà máy thủy điện.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 55 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 14 người.

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Vi Việt Dũng	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2013
• Ông Trần Đình Nhân	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2013
• Ông Nguyễn Đức	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2013
• Ông Nguyễn Hoài Nam	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2013
• Ông Đinh Quang Chiến	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 03/04/2013
• Ông Ngô Đức Trung	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 02/08/2007 Miễn nhiệm ngày 03/04/2013

Ban Kiểm soát

• Ông Trịnh Giang Nam	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2013
• Ông Đinh Thế Giới	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2013
• Ông Trần Quang Hiện	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/04/2013
• Bà Ngô Thị Minh Nguyệt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2011 Miễn nhiệm ngày 03/04/2013

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Hoài Nam	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 26/03/2010
• Ông Lê Quang Đạo	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 13/05/2003

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80 Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN TRUNG

Nguyễn Hoài Nam

Nha Trang, ngày 06 tháng 02 năm 2014

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL
Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 34/2014/BCKT-AAC *Đà Nẵng, ngày 06 tháng 02 năm 2014*

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và các Cổ đông**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2013, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 21/01/2014 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 26.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu kiểm toán viên tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyễn Trọng Hiếu	**Lê Vĩnh Hà**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Chứng chỉ hành nghề số 0391-2013-010-1	*Chứng chỉ hành nghề số 1216-2013-010-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**35.500.103.615**	**147.673.795.595**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**12.513.454.265**	**91.953.651.150**
1. Tiền	111		1.513.454.265	1.303.651.150
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.000.000.000	90.650.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**17.633.710.249**	**50.570.561.714**
1. Phải thu khách hàng	131		17.268.308.288	13.975.080.903
2. Trả trước cho người bán	132		214.091.016	35.949.386.971
3. Các khoản phải thu khác	135	6	151.310.945	646.093.840
IV. Hàng tồn kho	**140**		**4.731.953.973**	**5.076.103.631**
1. Hàng tồn kho	141	7	4.731.953.973	5.076.103.631
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**620.985.128**	**73.479.100**
1. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	8	452.193.728	-
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	168.791.400	73.479.100
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**310.045.034.921**	**206.338.806.126**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**176.711.591.756**	**205.649.669.536**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	166.105.780.136	194.996.659.408
- Nguyên giá	222		380.381.068.386	380.355.368.147
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(214.275.288.250)	(185.358.708.739)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	10.605.811.620	10.653.010.128
- Nguyên giá	228		10.874.804.160	10.874.804.160
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(268.992.540)	(221.794.032)
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**131.921.500.000**	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	12	131.921.500.000	-
2. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.411.943.165**	**689.136.590**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	1.411.943.165	689.136.590
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**345.545.138.536**	**354.012.601.721**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**138.486.744.996**	**168.754.514.019**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**62.074.050.039**	**74.417.197.128**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	44.141.056.956	18.568.000.000
2. Phải trả người bán	312		602.796.061	406.324.280
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	5.809.052.274	7.551.990.154
4. Phải trả người lao động	315		2.009.719.031	4.488.237.218
5. Chi phí phải trả	316	16	7.008.701.173	7.322.757.640
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	319.139.361	32.133.756.997
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	320		2.183.585.183	3.946.130.839
II. Nợ dài hạn	**330**		**76.412.694.957**	**94.337.316.891**
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331		-	-
2. Vay và nợ dài hạn	334	18	76.412.694.957	94.337.316.891
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**207.058.393.540**	**185.258.087.702**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**207.058.393.540**	**185.258.087.702**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	125.000.000.000	125.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	10.000.000.000	10.000.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	414	19	(107.661.250)	(107.661.250)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	19	21.469.785.463	19.062.368.681
5. Quỹ khắc thuộc vốn chủ sở hữu	419	19	7.290.424.332	5.077.645.076
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	19	43.405.844.995	26.225.735.195
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**345.545.138.536**	**354.012.601.721**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập
Nguyễn Hoài Nam	Lê Quang Đạo	Hoàng Thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 21 tháng 01 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	104.495.890.538	128.226.755.779
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	20	104.495.890.538	128.226.755.779
4.	Giá vốn hàng bán	11	21	47.896.134.196	48.645.841.808
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và CC dịch vụ**	**20**		**56.599.756.342**	**79.580.913.971**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	4.310.739.908	8.102.262.050
7.	Chi phí tài chính	22	23	5.589.185.874	5.073.171.694
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*4.807.580.420*	*5.058.295.467*
8.	Chi phí bán hàng	24		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.221.411.737	8.658.217.586
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**47.099.898.639**	**73.951.786.741**
11.	Thu nhập khác	31	24	91.656.220	38.317.502
12.	Chi phí khác	32	25	410.637.478	196.976.552
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(318.981.258)**	**(158.659.050)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**	26	**46.780.917.381**	**73.793.127.691**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	2.525.332.287	3.327.246.179
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**	26	**44.255.585.094**	**70.465.881.512**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	3.542	5.638

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập
Nguyễn Hoài Nam	Lê Quang Đạo	Hoàng Thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 21 tháng 01 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	111.703.024.044	139.837.062.564
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(11.571.354.817)	(8.582.562.622)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(17.888.493.962)	(11.816.746.869)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4.764.105.753)	(5.058.295.467)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(2.781.122.902)	(3.345.164.073)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	38.524.750.979	187.471.992
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(53.050.321.119)	(19.097.453.243)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**60.172.376.470**	**92.124.312.282**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(554.937.953)	(56.155.000)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	50.050.000	4.500.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(131.921.500.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.653.927.408	8.132.550.225
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(127.772.460.545)**	**8.080.895.225**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	(107.661.250)
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	54.506.806.956	-
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(47.611.544.767)	(18.577.228.387)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18.735.374.999)	(43.718.274.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(11.840.112.810)**	**(62.403.163.637)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(79.440.196.885)**	**37.802.043.870**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	91.953.651.150	54.151.607.280
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**12.513.454.265**	**91.953.651.150**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập
Nguyễn Hoài Nam	Lê Quang Đạo	Hoàng Thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 21 tháng 01 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Công ty Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03 tháng 04 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 04 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03 tháng 04 năm 2010 với mã số doanh nghiệp là 4200519791. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 08/QĐ-TTGDHN ngày 07/01/2009 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SEB. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/01/2009.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công trình điện;
- Kinh doanh bất động sản;
- Nhà nghỉ có kinh doanh du lịch và văn phòng cho thuê;
- Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, các thiết bị điện nước;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị xây dựng;
- Khai thác, chế biến và mua bán đá, cát, sỏi;
- Hướng dẫn và đào tạo đội ngũ vận hành Nhà máy thủy điện.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6,6
Máy móc, thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 7
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5
Tài sản cố định khác (Nhà máy thủy điện Ea Krongrou)	9 – 18

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là năm năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	5

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông hằng năm.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Toàn bộ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là doanh thu bán điện thương phẩm của Nhà máy thủy điện Ea Krongrou. Doanh thu này được ghi nhận căn cứ vào Phiếu giao nhận sản lượng điện năng của Nhà máy phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại Hợp đồng kinh tế số 05/2011/EAKRÔNGROU/EVN CPC-MIEN TRUNG PID JSC ngày 31/5/2012 ký kết với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung áp dụng biểu giá chi phí tránh được theo Quyết định của Cục Điều tiết Điện lực ban hành hằng năm.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với điện thương phẩm.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Ea Krongrou như sau:
  - ✓ Áp dụng thuế suất 15% trong 2 năm 2007-2008;
  - ✓ Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 13 năm kể từ năm 2009 (2009-2021);
  - ✓ Miễn thuế 4 năm từ năm 2007 (2007-2010);
  - ✓ Giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (2011-2019).

Các ưu đãi này được quy định tại Công văn số 1094/CT-TTHT ngày 23/03/2009 của Cục Thuế Tỉnh Khánh Hòa.

- Tiền thuê đất.
  - ✓ Được miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng công trình nhà máy thủy điện Ea Krongrou trong suốt thời gian xây dựng dự án và 11 năm kể từ khi xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng (Theo khoản 3 và khoản 4.c điều 14 Nghị định số 142/2005/NĐ-CP).
  - ✓ Được giảm 30% tiền sử dụng đất phải nộp đối với diện tích đất được giao có thu tiền sử dụng đất do dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Theo khoản 3.b điều 1 nghị định số 44/2008/NĐ-CP).
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gởi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	176.724.193	44.254.583
Tiền gởi ngân hàng	1.336.730.072	1.259.396.567
- Ngân hàng Ngoại thương Nha Trang	*860.057.935*	*829.928.438*
- Ngân hàng Công thương Khánh Hòa	*190.923.245*	*113.777.921*
- Ngân hàng NN và PTNT Khánh Hoà	*183.023.555*	*164.338.882*
- Ngân hàng Phát triển CN Khánh Hòa	*23.522.763*	*96.561.933*
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Khánh Hòa	*79.202.574*	*54.789.393*
Các khoản tương đương tiền (tiền gởi kỳ hạn ≤ 3 tháng)	11.000.000.000	90.650.000.000
Cộng	**12.513.454.265**	**91.953.651.150**

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lãi dự thu của các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	-	345.375.000
Đỗ Thanh Khiết	-	223.617.978
Bảo hiểm xã hội phải thu người lao động	8.633.314	5.394.003
Phải thu khác	142.677.631	71.706.859
Cộng	**151.310.945**	**646.093.840**

7. Hàng tồn kho

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.714.603.859	5.061.627.721
Công cụ, dụng cụ	17.350.114	14.475.910
Cộng	**4.731.953.973**	**5.076.103.631**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế TNCN nộp thừa	452.193.728	-
Cộng	**452.193.728**	**-**

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tạm ứng	168.791.400	73.479.100
Cộng	**168.791.400**	**73.479.100**

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	2.437.001.981	2.042.047.274	2.631.901.395	439.556.858	372.804.860.639	380.355.368.147
Tăng trong năm	-	1.028.967.134	-	54.277.272	-	1.083.244.406
Thanh lý, nh.bán	-	-	575.534.610	-	-	575.534.610
Giảm trong năm (*)	-	128.633.454	32.417.272	320.958.831	-	482.009.557
Số cuối năm	**2.437.001.981**	**2.942.380.954**	**2.023.949.513**	**172.875.299**	**372.804.860.639**	**380.381.068.386**
Khấu hao						
Số đầu năm	1.540.519.001	1.308.559.868	2.493.729.799	364.626.677	179.651.273.394	185.358.708.739
Tăng trong năm	365.550.296	381.281.715	107.331.154	18.439.114	29.045.858.412	29.918.460.691
Thanh lý, nh.bán	-	-	575.534.610	-	-	575.534.610
Giảm trong năm (*)	-	122.512.129	31.071.150	272.763.291	-	426.346.570
Số cuối năm	**1.906.069.297**	**1.567.329.454**	**1.994.455.193**	**110.302.500**	**208.697.131.806**	**214.275.288.250**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	896.482.980	733.487.406	138.171.596	74.930.181	193.153.587.245	194.996.659.408
Số cuối năm	**530.932.684**	**1.375.051.500**	**29.494.320**	**62.572.799**	**164.107.728.833**	**166.105.780.136**

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2013 của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 164.107.728.833 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2013: 2.103.397.880 đồng.

(*) Giảm các TSCĐ không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá (nhỏ hơn 30 triệu đồng) theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn (*) VND	Quyền sử dụng đất có thời hạn (**) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	8.717.871.300	2.123.932.860	33.000.000	10.874.804.160
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	**8.717.871.300**	**2.123.932.860**	**33.000.000**	**10.874.804.160**
Khấu hao				
Số đầu năm	-	188.794.032	33.000.000	221.794.032
Tăng trong năm	-	47.198.508	-	47.198.508
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	**-**	**235.992.540**	**33.000.000**	**268.992.540**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	8.717.871.300	1.935.138.828	-	10.653.010.128
Số cuối năm	**8.717.871.300**	**1.887.940.320**	**-**	**10.605.811.620**

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 10 Lam Sơn, Phường Phước Hòa, Thành phố Nha Trang với diện tích là 420,08 m^2, Công ty sử dụng để xây dựng trụ sở làm việc.

(**) Quyền sử dụng 536.301,1m2 đất tại Xã Ninh Tây, Huyện Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa. Đây là diện tích đất được Nhà nước giao có thu tiền sử đất, thời hạn sử dụng đến 27/1/2054, hiện được sử dụng cho nhà máy thủy điện EaKrôngrou.

12. Đầu tư vào công ty con

	Số lượng cổ phiếu	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Công ty CP Thủy điện Trà Xom	13.192.150	131.921.500.000	-
Cộng		**131.921.500.000**	**-**

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chí phí thí nghiệm định kỳ nhà máy	463.934.030	648.855.682
Chi phí kiểm định an toàn đập	344.999.879	-
Chí phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	52.789.529	40.280.908
Sửa chữa nhà làm việc tại Nhà máy	550.219.728	-
Cộng	**1.411.943.165**	**689.136.590**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013			31/12/2012	
	USD		VND	USD	VND
Vay ngắn hạn			25.506.806.956		-
Vay dài hạn đến hạn trả (NH Phát triển -CN Khánh Hòa)			18.634.250.000		18.568.000.000
- VND			*13.368.000.000*		*13.368.000.000*
- USD	*250.000*	#	*5.266.250.000*	*250.000* #	*5.200.000.000*
Cộng			**44.141.056.956**		**18.568.000.000**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.749.685.846	6.129.147.330
Thuế thu nhập doanh nghiệp	613.721.212	869.511.827
Thuế thu nhập cá nhân	-	215.297.216
Thuế tài nguyên	476.011.436	338.033.781
Phí môi trường rừng	1.969.633.780	-
Cộng	**5.809.052.274**	**7.551.990.154**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Trích trước phí dịch vụ môi trường rừng	5.899.738.740	5.899.738.740
Trích trước chi phí bảo dưỡng điện lực	474.487.766	158.336.900
Các khoản trích trước khác	634.474.667	1.264.682.000
- Trích trước chi phí hoạt động của HĐQT, BKS (i)	*591.000.000*	*1.076.500.000*
- Trích trước phí kiểm định an toàn đập	-	*188.182.000*
- Trích trước chi phí lãi vay	*43.474.667*	-
Cộng	**7.008.701.173**	**7.322.757.640**

(i) Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên ngày 03/04/2013 đã thông qua chi phí hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát; chi phí tổ chức Đại hội cổ đông; thù lao, thưởng Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát không vượt quá 4,5% lợi nhuận sau thuế. Sau khi trừ số đã chi trong kỳ, số còn lại Công ty trích trước vào chi phí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Kinh phí công đoàn	116.017.321	255.178.311
Bảo hiểm thất nghiệp	408.829	322.509
Cổ tức phải trả	57.386.003	50.261.002
- Lô Văn Thủy	*19.410.000*	*19.410.000*
- Hoàng Thái Dương	*36.750.001*	*29.625.000*
- Các cổ đông khác	*1.226.002*	*1.226.002*
Các khoản phải trả, phải nộp khác	145.327.208	31.827.995.175
- Công ty CP ĐTPT Đô thị & KCN Sông Đà	-	*24.574.602.541*
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Vân Phong	-	*7.107.533.656*
- Phải trả khác	*145.327.208*	*145.858.978*
Cộng	**319.139.361**	**32.133.756.997**

18. Vay và nợ dài hạn

	USD	31/12/2013 VND	USD	31/12/2012 VND
Vay NH Phát triển VN (CN Khánh Hòa)		76.412.694.957		94.337.316.891
+ VND		*25.212.000.000*		*38.580.732.267*
+ USD	*2.430.605,03 #*	*51.200.694.957*	*2.680.605,03 #*	*55.756.584.624*
Cộng		**76.412.694.957**		**94.337.316.891**

Toàn bộ các khoản vay trên là để xây dựng dự án Nhà máy thủy điện Ea Krongrou, tương ứng với các hợp đồng vay cụ thể như sau:

- Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 05/2004/HĐTD ngày 22 tháng 12 năm 2004. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 12 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên, lãi suất cho vay trong hạn là 6,6%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Các khoản vay từ Quỹ hỗ trợ được cầm cố bằng tài sản hình thành từ vốn vay và quyền góp vốn của các cổ đông trong Công ty.
- Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/2005/TDNN ngày 05 tháng 01 năm 2005. Theo đó thời hạn cho vay của hợp đồng là 20 năm (4 năm ân hạn) với mức lãi suất cho vay bằng 1,7%/năm tính trên số dư nợ vay, lãi chậm trả bằng 3,4%/năm tính trên số nợ (gốc, lãi, phí). Khoản vay ODA được Chính phủ bảo lãnh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	LNST chưa phân phối VND
Số tại 01/01/2012	125.000.000.000	10.000.000.000	-	14.288.422.222	1.554.351.000	18.600.058.426
Tăng trong năm	-	-	(107.661.250)	4.773.946.459	3.523.294.076	70.465.881.512
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	62.840.204.743
Số tại 31/12/2012	**125.000.000.000**	**10.000.000.000**	**(107.661.250)**	**19.062.368.681**	**5.077.645.076**	**26.225.735.195**
Số tại 01/01/2013	125.000.000.000	10.000.000.000	(107.661.250)	19.062.368.681	5.077.645.076	26.225.735.195
Tăng trong năm	-	-	-	2.407.416.782	2.212.779.256	44.255.585.094
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	27.075.475.294
Số tại 31/12/2013	**125.000.000.000**	**10.000.000.000**	**(107.661.250)**	**21.469.785.463**	**7.290.424.332**	**43.405.844.995**

b. Cổ phiếu

	31/12/2013 Cổ phiếu	31/12/2012 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu thường	*12.500.000*	*12.500.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	5.000	5.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.495.000	12.495.000
- Cổ phiếu thường	*12.495.000*	*12.495.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

		31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang		26.225.735.195	18.600.058.426
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		44.255.585.094	70.465.881.512
Phân phối lợi nhuận		**27.075.475.294**	**62.840.204.743**
- Phân phối lợi nhuận năm trước	(i)	13.995.000.000	18.598.058.426
Thưởng CBCNV kỷ niệm 10 năm ngày thành lập		*1.500.000.000*	-
Trích thưởng hoàn thành vượt mức kế hoạch		-	*2.350.058.426*
Trả cổ tức còn lại của năm trước		*12.495.000.000*	*16.248.000.000*
- Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	(ii)	13.080.475.294	44.242.146.317
Ứng cổ tức năm nay		*6.247.500.000*	*27.489.000.000*
Trích quỹ đầu tư phát triển		*2.407.416.782*	*4.773.946.459*
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		*2.212.779.256*	*3.523.294.076*
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		*2.212.779.256*	*3.523.294.076*
Trích thưởng hoàn thành kế hoạch		-	*4.932.611.706*
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		**43.405.844.995**	**26.225.735.195**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

(i) Phân phối lợi nhuận năm 2012 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên ngày 03/04/2013.

(ii) Tạm phân phối lợi nhuận năm 2013 như sau:

- Toàn bộ thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm của năm 2013, Công ty bổ sung Quỹ Đầu tư phát triển.
- Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ bằng 5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty.
- Trích Quỹ phúc lợi bằng 5% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên ngày 03/04/2013.

d. Cổ tức

Đại hội cổ đông thường niên ngày 03/04/2013 đã quyết định chia cổ tức năm 2012 là 32% vốn điều lệ. Trong đó, Công ty đã chi tạm ứng cổ tức trong năm 2012 là 27.489.000.000 đồng (tỷ lệ 22%). Số còn lại 12.495.000.000 đồng (tỷ lệ 10%) Công ty đã chi trả hết trong năm 2013. Công ty cũng đã tạm ứng cổ tức năm 2013 là 5%/vốn điều lệ, tương ứng 6.247.500.000 đồng.

20. Doanh thu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	104.495.890.538	128.226.755.779
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**104.495.890.538**	**128.226.755.779**

21. Giá vốn hàng bán

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn điện thương phẩm	47.896.134.196	48.645.841.808
Cộng	**47.896.134.196**	**48.645.841.808**

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.308.552.408	8.020.014.115
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	2.187.500	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	82.247.935
Cộng	**4.310.739.908**	**8.102.262.050**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Chi phí tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí lãi vay	4.807.580.420	5.058.295.467
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	24.437.500	14.876.227
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại nợ phải trả cuối năm	757.167.954	-
Cộng	**5.589.185.874**	**5.073.171.694**

24. Thu nhập khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Nhượng vật tư	46.156.220	-
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	33.817.502
Thanh lý tài sản cố định	45.500.000	4.500.000
Cộng	**91.656.220**	**38.317.502**

25. Chi phí khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn vật tư nhượng bán	46.156.220	-
Chi phí hỗ trợ cho các nhà dân	31.500.000	-
Chi phí hủy bỏ dự án Cactus Cam Ranh resort & Spa	2.714.408	180.484.749
Xử lý nợ lâu năm	174.117.978	-
Chi phí tư vấn nhà máy thủy điện Đăk Ne	66.000.000	-
Phạt hành chính, phạt thuế	23.003.372	16.491.803
Chi phí kỳ niệm 10 năm thành lập Công ty	67.145.500	-
Cộng	**410.637.478**	**196.976.552**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	46.780.917.381	73.793.127.691
- Lợi nhuận kế toán từ hoạt động SXKD chính (bán điện)	*46.735.417.381*	*70.907.820.158*
- Lợi nhuận kế toán từ thu nhập khác	*45.500.000*	*2.885.307.533*
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.412.918.258	2.595.372.552
- Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)	*1.412.918.258*	*2.595.372.552*
+ Thù lao HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp	*384.000.000*	*506.000.000*
+ Chi phí hủy bỏ dự án Cactus Cam Ranh resort & Spa	*2.714.408*	*180.484.749*
+ Chi phí phạt hành chính, phạt thuế	*23.003.372*	*16.491.803*
+ Phí quản lý niêm yết, không hợp lệ khác	*1.003.200.478*	*1.892.396.000*
- Điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	48.193.835.639	76.388.500.243
- Thu nhập của hoạt động SXKD chính	*48.148.335.639*	*73.306.216.158*
- Thu nhập khác	*45.500.000*	*3.082.284.085*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.826.208.564	8.101.192.638
- Hoạt động kinh doanh chính (10%)	*4.814.833.564*	*7.330.621.616*
- Thu nhập khác(25%)	*11.375.000*	*770.571.022*
Thuế TNDN được giảm	2.407.416.782	4.773.946.459
- Thuế TNDN được giảm 50% của hoạt động SXKD chính	*2.407.416.782*	*3.665.310.808*
- Thuế TNDN được giảm 30% cho DN nhỏ và vừa	-	*1.108.635.651*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.525.332.287	3.327.246.179
- Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	*2.418.791.782*	*3.327.246.179*
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN theo biên bản kiểm tra của cơ quan thuế	*106.540.505*	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**44.255.585.094**	**70.465.881.512**

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	44.255.585.094	70.465.881.512
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	44.255.585.094	70.465.881.512
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.495.000	12.497.719
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**3.542**	**5.638**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	750.229.989	955.526.970
Chi phí nhân công	13.580.286.650	12.435.132.485
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.965.659.199	30.045.520.744
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.984.240.434	3.246.182.748
Chi phí khác bằng tiền	8.837.129.661	10.621.696.447
Cộng	**56.117.545.933**	**57.304.059.394**

29. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch vay và nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản

Giá trị ghi sổ của các nợ vay có gốc ngoại tệ như sau:

	31/12/2013 USD	31/12/2012 USD
Nợ tài chính	2.687.426,24	2.937.426,24

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó Công ty không có rủi ro về biến động lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng duy nhất của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	44.141.056.956	76.412.694.957	120.553.751.913
Phải trả người bán	602.796.061	-	602.796.061
Chi phí phải trả	7.008.701.173	-	7.008.701.173
Phải trả khác	202.713.211	-	202.713.211
Cộng	**51.955.267.401**	**76.412.694.957**	**128.367.962.358**

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	18.568.000.000	94.337.316.891	112.905.316.891
Phải trả người bán	406.324.280	-	406.324.280
Chi phí phải trả	7.322.757.640	-	7.322.757.640
Phải trả khác	31.878.256.177	-	31.878.256.177
Cộng	**58.175.338.097**	**94.337.316.891**	**152.512.654.988**

Tổng Giám đốc cho rằng hiện đang có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.513.454.265	-	12.513.454.265
Phải thu khách hàng	17.268.308.288	-	17.268.308.288
Phải thu khác	142.677.631	-	142.677.631
Cộng	**29.924.440.184**	**-**	**29.924.440.184**

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	91.953.651.150	-	91.953.651.150
Phải thu khách hàng	13.975.080.903	-	13.975.080.903
Phải thu khác	417.081.859	-	417.081.859
Cộng	**106.345.813.912**	**-**	**106.345.813.912**

30. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

31. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Nhà đầu tư
Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa	Chung nhà đầu tư
Công ty CP Thủy điện Trà Xom	Công ty con

b. Giao dịch trọng yếu với bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Doanh thu bán điện	104.495.890.538	103.069.748.665
Công ty Điện lực Khánh Hòa	Doanh thu bán điện	-	25.157.007.114

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Phải thu về bán điện	17.217.536.446	13.975.080.903

d. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lương của Tổng Giám đốc	538.074.253	462.786.941
Thù lao HĐQT	786.000.000	745.000.000
Tiền thưởng cho HĐQT	1.204.933.603	529.538.550

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

33. Số liệu so sánh

Là số liệu trên báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi AAC.

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập
Nguyễn Hoài Nam	Lê Quang Đạo	Hoàng Thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 21 tháng 01 năm 2014